



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

Số: 03/CBTT-MKV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty niêm yết: Công ty cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
2. Mã chứng khoán : MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai lậy, tỉnh Tiền Giang
4. Điện thoại: 02733710769 Fax: 02733826363 Email: info@cailayvetco.com
5. Người công bố thông tin:
  - Họ và tên: Nguyễn Anh Tuấn
  - Địa chỉ: 55, Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
  - Điện thoại: 0983456775

6. Loại hình công bố:

24h     Yêu cầu     Bất thường     Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

8. Thông tin này đã được đăng thông tin điện tử của công ty [www.cailayvetco.com](http://www.cailayvetco.com).

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

**TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT**  
Người công bố thông tin

**Nguyễn Anh Tuấn**

# **Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27



# Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1200505472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 1 năm 2003 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN"), với mã chứng khoán là MKV theo Quyết định số 406/QĐ-TTGDHN do SGDCKHN cấp ngày 21 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập	
Ông Lê Thành Nam	Thành viên độc lập	
Ông Ngô Phú Thòa	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Thân Văn Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Kiều Chính	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Mạnh Lương.

Ông Đỗ Văn Tài được Ông Đào Mạnh Lương ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 02/2023/UQ-CTHĐQT-MKV ngày 4 tháng 1 năm 2023.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đỗ Văn Tài  
Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61722613/66688106

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2023-004-1

---

Phạm Xuân Tuấn  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>64.911.917.328</b>	<b>59.905.539.646</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>4.177.245.011</b>	<b>3.069.292.957</b>
111	1. Tiền		4.177.245.011	3.069.292.957
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	6.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>25.093.746.293</b>	<b>20.903.950.833</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	23.406.474.070	17.553.689.291
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.515.539.000	3.188.870.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	171.733.223	161.391.542
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>28.663.187.241</b>	<b>28.753.119.238</b>
141	1. Hàng tồn kho		28.672.648.111	29.123.276.952
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.460.870)	(370.157.714)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>977.738.783</b>	<b>1.179.176.618</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	832.167.985	704.997.757
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	-	147.488.868
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	145.570.798	326.689.993
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>41.131.791.195</b>	<b>48.659.999.858</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>40.312.089.646</b>	<b>47.800.486.082</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	40.312.089.646	47.800.486.082
222	Nguyên giá		101.493.667.169	101.165.897.669
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(61.181.577.523)	(53.365.411.587)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		260.000.000	260.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(260.000.000)	(260.000.000)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>233.282.000</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	233.282.000	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>586.419.549</b>	<b>859.513.776</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	586.419.549	859.513.776
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>106.043.708.523</b>	<b>108.565.539.504</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>32.423.552.682</b>	<b>40.849.434.167</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>30.923.552.682</b>	<b>39.349.434.167</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.723.103.364	5.636.759.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.503.151	12.079.124
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	217.890.136	133.261.474
314	4. Phải trả người lao động		1.177.967.599	1.235.229.752
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.344.517.951	7.823.361.838
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	70.286.650	39.361.550
320	7. Vay ngắn hạn	17	18.404.514.912	24.506.611.948
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(37.231.081)	(37.231.081)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>73.620.155.841</b>	<b>67.716.105.337</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>73.620.155.841</b>	<b>67.716.105.337</b>
411	1. Vốn cổ phần		50.000.380.000	50.000.380.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.380.000	50.000.380.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(380.000)	(380.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		69.863.124	69.863.124
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.550.292.717	17.646.242.213
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.646.242.213	10.117.749.294
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		5.904.050.504	7.528.492.919
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>106.043.708.523</b>	<b>108.565.539.504</b>

  
Nguyễn Thị Mộng Duyên  
Người lập

  
Võ Thị Lệ Trinh  
Kế toán trưởng


  
  
Đỗ Văn Tài  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	125.005.867.414	131.162.017.640
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(5.372.019.315)	(9.402.625.240)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	119.633.848.099	121.759.392.400
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(86.605.327.402)	(92.159.265.974)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.028.520.697	29.600.126.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	247.487.149	126.861.925
22	7. Chi phí tài chính	21	(4.591.917.907)	(3.357.090.971)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.181.627.190)	(554.304.873)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(13.891.165.277)	(11.575.141.003)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(7.194.924.648)	(6.023.313.352)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.598.000.014	8.771.443.025
31	11. Thu nhập khác		12.850.230	1.218.198
32	12. Chi phí khác		(109.217.174)	(15.995.732)
40	13. Lỗ khác		(96.366.944)	(14.777.534)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.501.633.070	8.756.665.491
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(1.597.582.566)	(1.228.172.572)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		5.904.050.504	7.528.492.919
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	1.181	1.506
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	1.181	1.506

  
Nguyễn Thị Mộng Duyên  
Người lập

  
Võ Thị Lệ Trinh  
Kế toán trưởng

  
  
Đỗ Văn Tài  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>7.501.633.070</b>	<b>8.756.665.491</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao vào hao mòn	10	7.816.165.936	8.378.958.157
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	9	(360.696.844)	370.157.714
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	9.900.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(196.350.309)	(120.241.139)
06	Chi phí lãi vay	21	1.181.627.190	554.304.873
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>15.942.379.043</b>	<b>17.949.745.096</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(3.843.633.906)	(2.903.613.569)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		450.628.841	(8.525.576.649)
11	Giảm các khoản phải trả		(2.470.803.998)	(5.669.197.363)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		145.923.999	(1.057.943.959)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.156.777.691)	(491.909.881)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.475.412.516)	(1.758.088.008)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.592.303.772</b>	<b>(2.456.584.333)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(561.051.500)	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn		-	(6.000.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi		178.796.818	120.241.139
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(382.254.682)</b>	<b>(5.879.758.861)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	17	50.132.759.580	48.868.340.076
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(56.234.856.616)	(41.194.834.152)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.102.097.036)</b>	<b>7.673.505.924</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.107.952.054	(662.837.270)
60	Tiền đầu năm		3.069.292.957	3.732.130.227
70	Tiền cuối năm	4	4.177.245.011	3.069.292.957



Nguyễn Thị Mộng Duyên  
Người lập



Võ Thị Lệ Trinh  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tài  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1200505472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 1 năm 2003 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN"), với mã chứng khoán là MKV theo Quyết định số 406/QĐ-TTGDHN do SGDCKHN cấp ngày 21 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 117 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 114 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.7 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.13 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.14 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**3.15 Thông tin bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	209.961.479	362.025.878
Tiền gửi ngân hàng	3.967.283.532	2.707.267.079
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.177.245.011</b>	<b>3.069.292.957</b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, có kỳ hạn gốc năm (5) tháng và hưởng lãi suất 3,2%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	23.395.474.070	17.520.689.291
- Công ty Cổ phần Thú y Châu Giang	18.412.050.727	12.109.823.011
- Trang trại Đỗ Quốc Dũng	427.064.996	485.175.600
- Công ty TNHH Thuốc thú y TW I	468.645.469	473.940.533
- Cửa hàng Thuốc thú y số 2	351.095.273	358.269.668
- Công ty Cổ phần Công nghệ mới Nông nghiệp Phần Thịnh	49.665.000	420.195.405
- Đại lý Phân phối thuốc Thú y Thủy sản Thọ Nhung	-	516.530.913
- Khác	3.686.952.605	3.156.754.161
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	11.000.000	33.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.406.474.070</b>	<b>17.553.689.291</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>23.406.474.070</b>	<b>17.553.689.291</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược Mặt Trời	1.512.739.000	3.088.000.000
Khác	2.800.000	100.870.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.515.539.000</b>	<b>3.188.870.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên	112.292.172	119.503.982
Khác	59.441.051	41.887.560
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>171.733.223</b>	<b>161.391.542</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.385.916.030	-	20.086.242.082	-
Thành phẩm	5.854.907.834	(9.460.870)	8.165.788.981	(370.157.714)
Hàng hoá	431.824.247	-	871.245.889	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.672.648.111</b>	<b>(9.460.870)</b>	<b>29.123.276.952</b>	<b>(370.157.714)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(370.157.714)	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(370.157.714)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	360.696.844	-
Số cuối năm	<b>(9.460.870)</b>	<b>(370.157.714)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	36.887.812.125	59.655.417.093	4.622.668.451	101.165.897.669
Mua trong năm	-	327.769.500	-	327.769.500
Số cuối năm	36.887.812.125	59.983.186.593	4.622.668.451	101.493.667.169
<b>Trong đó:</b>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.380.388.465	4.178.342.510	3.471.286.998	9.030.017.973
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm	(10.386.646.870)	(38.775.541.343)	(4.203.223.374)	(53.365.411.587)
Khấu hao trong năm	(1.586.335.720)	(5.884.049.032)	(345.781.184)	(7.816.165.936)
Số cuối năm	(11.972.982.590)	(44.659.590.375)	(4.549.004.558)	(61.181.577.523)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	26.501.165.255	20.879.875.750	419.445.077	47.800.486.082
Số cuối năm	24.914.829.535	15.323.596.218	73.663.893	40.312.089.646

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy của Công ty cho Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội nhằm đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Mavin Austfeed, công ty đồng chủ sở hữu với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>832.167.985</b>	<b>704.997.757</b>
Chi phí sửa chữa, bảo trì	267.621.403	-
Chi phí bảo hiểm	157.657.256	17.076.767
Công cụ, dụng cụ	77.812.083	49.523.935
Khác	329.077.243	638.397.055
<b>Dài hạn</b>	<b>586.419.549</b>	<b>859.513.776</b>
Chi phí sửa chữa	366.860.869	459.977.556
Công cụ, dụng cụ	36.034.467	340.493.164
Khác	183.524.213	59.043.056
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.418.587.534</b>	<b>1.564.511.533</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Buồng cân nguyên liệu ("LAF")	233.282.000	-

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	3.208.000.000	1.008.000.000
Phải trả cho bên khác	2.515.103.364	4.628.759.562
- Công ty TNHH Lva Việt Nam	718.349.673	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hải Đăng	196.499.888	885.500.210
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	102.350.021	527.000.530
- Sun Pharmaceuticals Co., Ltd.	-	828.900.000
- Công ty Cổ phần BMT Quốc tế	-	545.426.640
- Khác	1.497.903.782	1.841.932.182
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.723.103.364</b>	<b>5.636.759.562</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>	<b>474.178.861</b>	<b>1.620.262.619</b>	<b>(1.948.870.682)</b>	<b>145.570.798</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.176.426	1.475.412.516	(1.597.582.566)	35.006.376
Thuế giá trị gia tăng	177.927.429	-	(147.488.868)	30.438.561
Phí, lệ phí và các khoản khác	34.399.972	29.156.643	(38.522.878)	25.033.737
Tiền thuế đất	104.675.034	115.693.460	(165.276.370)	55.092.124
<b>Phải nộp</b>	<b>133.261.474</b>	<b>8.247.207.168</b>	<b>(8.162.578.506)</b>	<b>217.890.136</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	7.549.989.389	(7.349.904.857)	200.084.532
Thuế thu nhập cá nhân	133.261.474	697.217.779	(812.673.649)	17.805.604

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu phải trả	3.728.081.534	6.378.598.963
Lương tháng 13	883.396.342	1.026.478.143
Thù lao Hội đồng Quản trị	149.000.000	180.000.000
Khác	584.040.075	238.284.732
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.344.517.951</b>	<b>7.823.361.838</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	5.344.517.951	7.823.361.838
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	-	-

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>70.286.650</b>	<b>39.361.550</b>
Kinh phí công đoàn	43.786.650	39.361.550
Khác	26.500.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Cổ tức phải trả (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.570.286.650</b>	<b>1.539.361.550</b>

(\*) Số dư trình bày cổ tức phải trả theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2016 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 2/BB-HĐQT/MKV ngày 3 tháng 4 năm 2017. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 6/2021/NQHĐQT-MKV ngày 28 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã gia hạn thời hạn chi trả cổ tức này trong vòng 3 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY NGẮN HẠN**

	<i>Vay ngân hàng</i>	<i>Vay cá nhân</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	19.506.611.948	5.000.000.000	24.506.611.948
Vay trong năm	50.132.759.580	-	50.132.759.580
Trả trong năm	<u>(51.234.856.616)</u>	<u>(5.000.000.000)</u>	<u>(56.234.856.616)</u>
Số cuối năm	<u>18.404.514.912</u>	<u>-</u>	<u>18.404.514.912</u>

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> (%/năm)	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	<u>18.404.514.912</u>	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2023 đến ngày 22 tháng 5 năm 2023	Từ 5,91% đến 9,5%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, công ty mẹ của Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					VND
Số đầu năm	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	10.117.749.294	60.187.612.418
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.528.492.919	7.528.492.919
Số cuối năm	<u>50.000.380.000</u>	<u>(380.000)</u>	<u>69.863.124</u>	<u>17.646.242.213</u>	<u>67.716.105.337</u>
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	17.646.242.213	67.716.105.337
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.904.050.504	5.904.050.504
Số cuối năm	<u>50.000.380.000</u>	<u>(380.000)</u>	<u>69.863.124</u>	<u>23.550.292.717</u>	<u>73.620.155.841</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	5.000.038	5.000.038
Cổ phiếu đã phát hành	5.000.038	5.000.038
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.038</i>	<i>5.000.038</i>
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	38	38
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38</i>	<i>38</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>125.005.867.414</b>	<b>131.162.017.640</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>124.877.617.414</i>	<i>130.791.603.320</i>
<i>Doanh thu từ cho thuê xe và vận chuyển</i>	<i>128.250.000</i>	<i>370.414.320</i>
<b>Giảm trừ</b>	<b>(5.372.019.315)</b>	<b>(9.402.625.240)</b>
Chiết khấu thương mại	(5.239.910.442)	(8.735.930.729)
Hàng bán bị trả lại	(132.108.873)	(666.694.511)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>119.633.848.099</b>	<b>121.759.392.400</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>119.505.598.099</i>	<i>121.388.978.080</i>
<i>Doanh thu từ cho thuê xe và vận chuyển</i>	<i>128.250.000</i>	<i>370.414.320</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>119.633.848.099</i>	<i>121.415.678.080</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>-</i>	<i>343.714.320</i>

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	196.350.309	120.241.139
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	51.136.840	6.620.786
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>247.487.149</b>	<b>126.861.925</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	86.565.025.963	91.839.065.502
Giá vốn cho thuê xe và vận chuyển	40.301.439	320.200.472
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>86.605.327.402</u></b>	<b><u>92.159.265.974</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	3.342.030.767	2.792.393.573
Chi phí lãi vay	1.181.627.190	554.304.873
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	68.259.950	10.392.525
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.591.917.907</u></b>	<b><u>3.357.090.971</u></b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>13.891.165.277</b>	<b>11.575.141.003</b>
Chi phí nhân viên	6.320.192.552	5.171.758.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.867.621.182	5.435.867.381
Chi phí khấu hao	310.886.297	368.108.511
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.380.591	439.206.489
Khác	3.359.084.655	160.200.548
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.194.924.648</b>	<b>6.023.313.352</b>
Chi phí nhân viên	3.325.212.513	3.484.622.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.311.752.375	1.891.746.601
Chi phí công cụ, dụng cụ	186.796.804	243.373.846
Chi phí khấu hao	5.700.000	72.796.688
Chi phí khác	365.462.956	330.773.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.086.089.925</u></b>	<b><u>17.598.454.355</u></b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	65.845.011.890	68.048.513.778
Chi phí nhân viên	17.697.217.310	17.206.556.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.435.088.523	9.376.793.631
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10)	7.816.165.936	8.378.958.157
Chi phí khác	4.748.734.727	1.818.887.792
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>105.542.218.386</u></b>	<b><u>104.829.709.679</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 24.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.522.170.050	1.228.172.572
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	75.412.516	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.597.582.566</b>	<b>1.228.172.572</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.501.633.070</b>	<b>8.756.665.491</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.500.326.614	1.751.333.098
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.843.436	3.199.148
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	75.412.516	-
Điều chỉnh liên quan đến Nghị định số 92/2022/NĐ-CP	-	(526.359.674)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.597.582.566</b>	<b>1.228.172.572</b>

### 24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Đồng chủ sở hữu
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Đồng chủ sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Mavin Duckfarm	Cùng thành viên chủ chốt

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Sử dụng dịch vụ	2.200.000.000	1.008.000.000
	Hoàn trả vay	-	1.200.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	34.448.106	83.656.600
	Cung cấp dịch vụ	-	120.000.000
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	1.448.000.000
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	262.027.140
Công ty Cổ Phần Chăn nuôi Mavin	Cung cấp dịch vụ	-	120.000.000
Công ty Cổ phần Mavin Duckfarm	Cung cấp dịch vụ	-	103.714.320

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i></b>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Bán hàng hóa và dịch vụ	11.000.000	22.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Bán hàng hóa và dịch vụ	-	11.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>11.000.000</u></b>	<b><u>33.000.000</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Marvin	Sử dụng dịch vụ	<u>3.208.000.000</u>	<u>1.008.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS") bao gồm lương, thù lao và các chi phí liên quan như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022)	8.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Thành Nam	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Ngô Phú Thỏa	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022)	8.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc	817.334.561	856.043.043
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc	477.604.049	480.542.119
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Trưởng BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Kiều Chinh	Thành viên BKS	230.799.557	236.523.444
Ông Thân Văn Dũng	Thành viên BKS	197.550.460	182.477.486
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>1.847.288.627</u></b>	<b><u>1.911.586.092</u></b>

**26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.904.050.504	7.528.492.919
<b>Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi trên cổ phiếu</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.181	1.506
- Lãi suy giảm	1.181	1.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	165.276.371	165.276.371
Từ 2 năm đến 5 năm	661.105.484	826.381.855
Trên 5 năm	<u>2.621.172.500</u>	<u>2.538.534.314</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.447.554.355</u></b>	<b><u>3.530.192.540</u></b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản tiền thuê tối thiểu hàng năm trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động là 114.000.000 VND.

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Mộng Duyên  
Người lập



Võ Thị Lệ Trinh  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Tài  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

